

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/HNGĐ-ST

Ngày 18 tháng 7 năm 2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BẠC LIÊU**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Liêu Tài Ngoánh

Ông Võ Tấn Phước

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phan Văn Dư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:* Ông Văn Hữu Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2022/QĐXX-DS ngày 31 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu H - sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn H1, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn L - sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn H1, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

(Bà H có đơn xin xét xử vắng mặt; ông L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/4/2022 và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1986, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình. Bà H và ông L đã ly thân với nhau từ năm 2019 đến nay. Nay bà H nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn với ông L.

Về con chung: Quá trình chung sống bà H và ông L có 02 con chung tên Trần Minh T, sinh năm 1989; Trần Thanh Th, sinh ngày 13/5/1992. Hiện 02 con đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Trần Văn L sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng nhưng ông L không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu của nguyên đơn. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng cho ông L; ông L cũng không có mặt tham gia tố tụng tại Tòa trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án; ông L đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ nhưng không có mặt tại Tòa án, nên không có lời khai.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu quan điểm:*

- Về việc tuân theo pháp luật: Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Xét thấy, có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông L. Về con chung đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung không có và không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Về án phí: bà H chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Bà H yêu cầu ly hôn với ông L, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông L cư trú tại thị trấn Hòa Bình, huyện H, tỉnh Bạc Liêu nên Tòa án nhân dân huyện H thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà H có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt, ông L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H, ông L.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1986, không có đăng ký kết hôn theo quy định, tuy nhiên

tại Điều 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 quy định: “*Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung. Cần chú ý là trong trường hợp sau khi quan hệ vợ chồng đã được xác lập họ mới thực hiện việc đăng ký kết hôn, thì quan hệ vợ chồng của họ vẫn được công nhận kể từ ngày xác lập (ngày họ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng), chứ không phải là chỉ được công nhận kể từ ngày đăng ký kết hôn.*” nên quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông L là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Theo bà H, nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do không hợp lối sống, bất đồng quan điểm, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bà H và ông L đã ly thân từ năm 2019 đến nay, nay bà H xác định không còn tình cảm với ông L nữa nên cương quyết yêu cầu ly hôn. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho ông L nhưng ông L không quan tâm, quá trình giải quyết vụ án ông L không lần nào đến Tòa án và không có thiện chí Hn gắn tình cảm vợ chồng với bà H. Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ quan tâm, yêu thương, tôn trọng lẫn nhau và cùng nhau chăm sóc gia đình nhưng nay bà H cương quyết xin ly hôn với ông L mà ông L không có thiện chí hòa giải cũng không có biện pháp nào Hn gắn tình cảm vợ chồng, chứng tỏ sự mâu thuẫn, rạn nứt trong quan hệ hôn nhân của ông bà không có khả năng Hn gắn lại được. Mặt khác, hôn nhân được duy trì bền vững lâu dài và hạnh phúc là trên cơ sở tự nguyện của cả hai bên, bà H yêu cầu được ly hôn và xác định không thể tiếp tục chung sống với ông L thì việc chung sống không được tự nguyện cũng sẽ dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H, cho bà H được ly hôn với ông L.

[2] Về con chung: Quá trình chung sống bà H và ông L có 02 con chung tên Trần Minh T, sinh năm 1989; Trần Thanh Th, sinh ngày 13/5/1992. Hiện 02 con đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Từ các phân tích trên, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Khoản 1 Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu H đối với ông Trần Văn L. Xử cho bà Nguyễn Thị Thu H được ly hôn với ông Trần Văn L.

2. Về con chung: Đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà H đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003075 ngày 25/4/2022 tại Chi cục thi Hành án dân sự huyện H được chuyển thu án phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hành án dân sự, người được thi Hành án dân sự, người phải thi Hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

-TAND tỉnh Bạc Liêu;

-VKSND huyện H;

-CCTHADS huyện H;

-Đương sự;

- Lưu.

Nguyễn Thị Thanh Tâm